TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2020/DS – PT
Ngày: 17/01/2020
V/v "T/c hợp đồng tặng cho tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Bích Hải**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Hải**

Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Huyền –** Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông **Võ Quốc Thông -** Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 & 17 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 188/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 10/07/2019 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 368/2019/QĐ - PT ngày 27 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: 1/ Bà **Trần Thị Mỹ H.**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 137A/4 Khu vực 8, phường A., quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2/ Ông **Trần Thanh L.**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 210B/12 Khu vực 7, phường A., quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

3/ Ông **Trần Thanh B.**, sinh năm 1967

Địa chỉ: 210A/12 Khu vực 7, phường A., quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Ông **Lưu Ngọc S.** – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố Cần Thơ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B..

4/ Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp B., xã G., huyện Phong Điền, TP. Cần Thơ

- *Bị đơn*: 1/ Bà **Nguyễn Thị T.**, sinh năm 1937.

2/ Ông **Trần Thanh C.**, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Số 210/12 Khu vực 7, phường A., quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà T., ông C.: Ông Lâm Thanh T2, sinh năm 1969 (theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2018).

Địa chỉ: số 293B/9 đường H., khu vực 4, phường A., quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Người làm chứng:

1/ Bà **Trần Thị Kim C1**, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Ấp T., xã Đ., huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

2/ Bà **Trần Thị N.**, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Khu vực 2, phường C., quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Thanh B., Trần Thanh L., Trần Thị Mỹ H., Trần Thị T1; Bị đơn Nguyễn Thị T..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn trình bày: Vào ngày 06/11/2010, bà Nguyễn Thị T. họp gia đình và tuyên bố phần đất ông bà để lại cho bà T., bà chia cho các con như sau : Con trai mỗi người được 1.000m^2 ; con gái mỗi người được 500m^2 ; sau này nhà nước có thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ hoa màu bao nhiêu thì bà T. cho bấy nhiêu. Ngày 26/12/2017, UBND quận Ninh Kiều có Quyết định số 14237/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất 7874,30m^2 để thực hiện dự án Khu đô thị mới A., tổng số tiền bồi thường là 4.618.977.760 đồng. Trung bình 1.000m^2 giá 675.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn ông B., ông L. mỗi người chỉ được nhận 577.741.000 đồng ; bà T1, bà H. mỗi người chỉ được nhận 288.870.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả cho các nguyên đơn ông B., ông L. mỗi người 97.259.000 đồng; trả cho bà T1, bà H. mỗi người 48.630.000 đồng. Các nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất.

Theo đơn yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện ngày 13/12/2018, nguyên đơn ông Trần Thanh B. trình bày : Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của bị đơn là 5.393.104.500 đồng ; trong đó tiền bồi thường hoa màu là 69.690.000 đồng. Do vậy, số tiền ông nhận được 577.714.000 đồng là chưa đủ với diện tích đất 1000m2 đất mà mẹ ông đã cho ông. Ông cho rằng do là người khuyết tật, không có nghề

nghiệp, hàng ngày phải nuôi hai con còn nhỏ. Vì không thể trực tiếp canh tác phần diện tích đất mà mẹ đã cho, nên khi có hỗ trợ chuyển đổi nghề, ông phải được hưởng tương ứng số tiền 97.000.000 đồng theo quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 07/5/2018.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ kiện, đại diện ủy quyền cho các bị đơn Nguyễn Thị T. và Trần Thanh C. – Ông Lâm Thanh T2 trình bày : Ông T2 xác nhận vào ngày 06/11/2010, gia đình bà T. có cuộc họp với nội dung là bà Nguyễn Thị T. chia phần đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910 được UBND thành phố Cần Thơ (cũ) cấp ngày 15/4/1994, do bà T. đứng tên, cho các con như sau: Con trai mỗi người được 1000m^2; con gái mỗi người được 500m^2, nhưng không làm thủ tục hợp thức hóa bởi phần đất này nằm trong khu quy hoạch dự án Khu đô thị mới A., quận Ninh Kiều; mà nhận theo giá trị thực tế của cơ quan có thẩm quyền khi diện tích đất nêu trên bị thu hồi.

Căn cứ vào các quyết định 14237/QS/UBND, ngày 26/12/2017 và quyết định số 01/QĐ.UBND, ngày 02/01/2018, diện tích đất của bà T. bị ảnh hưởng là 7849,20m^2; giá đất đền bù được phê duyệt là 432.000đồng/m^2. Bà T. đã thực hiện theo nội dung biên bản họp gia đình, giao tiền cho bà H. và bà T1 mỗi người 288.870.000 đồng; ông B., ông L. mỗi người 577.741.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà không đồng ý.

Ngày 27/8/2018, bà T. có đơn yêu cầu phản tố: yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các nguyên đơn trả lại tổng số tiền là 437.222.000 đồng bà T. giao dư, cụ thể bà H., bà T1 mỗi người 72.870.000 đồng ; ông B., ông L. mỗi người 145.741.000 đồng.

Người làm chứng bà Trần Thị Kim C1 và Trần Thị N. trình bày: Tại các tờ tường trình ngày 20/4/2019 và 24/4/2019, bà Kim C1 và bà N. thống nhất có việc họp gia đình và thỏa thuận cho tài sản của bà T. cho các con như trình bày của các nguyên đơn. Sau khi phần đất bị thu hồi, bà T. đã chia giá trị đất cho các đương sự đúng như thỏa thuận. Bà C1, bà N. xác nhận số tiền bà T. chia cho các con nhiều hơn số tiền định mức bồi thường của nhà nước. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà C1, bà N. cho rằng nguyên đơn phải rút yêu cầu khởi kiện thì mới đúng. Xác nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm ông Trần Thanh B., ông Trần Thanh L., bà Trần Thị Mỹ H. và bà Trần Thị T1 về việc « Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản » đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị T. và ông Trần Thanh C..

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị T. đối với các nguyên đơn ông Trần Thanh B., ông Trần Thanh L., bà Trần Thị Mỹ H. và bà Trần Thị T1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 18/7/2019 các nguyên đơn cùng có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc bà T. phải trả phần tiền còn thiếu theo nội dung đơn khởi kiện. Ngày 15/7/2019, bà Nguyễn Thị T. có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T..

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lưu Ngọc S. - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Thanh B. cho rằng tại thời điểm lập biên bản thỏa thuận, các nguyên đơn đã có gia đình ra ngoài ở nhưng có về phụ tiếp bà T. canh tác đất nông nghiệp, trên đất các nguyên đơn có trồng hoa màu, số tiền bà T. đã trả là không tương xứng với giá trị trên tổng diện tích đất bị thu hồi. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: yêu cầu bà Nguyễn Thị T. trả cho ông B., ông L. mỗi người 97.259.000 đồng; trả cho bà T1, bà H. mỗi người 48.630.000 đồng.

Nguyên đơn Trần Thanh L., Trần Thị Mỹ H., Trần Thị T1 thống nhất với ý kiến của ông S. và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn cho rằng đã nhầm lẫn khi cho ông L., ông B., bà H., bà T1 số tiền nhiều hơn so với thỏa thuận. Bà T. đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà buộc nguyên đơn trả lại tổng số tiền là 437.222.000 đồng, trong đó ông B., ông L. mỗi người 145,741,000 đồng; bà H., bà T1 mỗi người 72.870.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- *Về thủ tục tố tụng*: Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án*:

Căn cứ vào các chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án đã thu thập, căn cứ vào ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm; Kiểm sát viên đề nghị áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] **Về tố tụng:**

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh B., bà Trần Thị Mỹ H., bà Trần Thị T1, ông Trần Thanh L. và bị đơn bà Nguyễn Thị T. trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] **Về nội dung**: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh B., ông Trần Thanh L., bà Trần Thị Mỹ H., bà Trần Thị T1; bị đơn bà Nguyễn Thị T..

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai nhận của các đương sự: Nguồn gốc đất diện tích 7849,2m2 tọa lạc tại khu vực 4, phường A., quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ bị thu hồi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910.QSDĐ do UBND Thành phố Cần Thơ (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị T. ngày 15/4/1994 là tài sản của cá nhân bà T. được cha mẹ cho; không phải đất cấp cho hộ gia đình.

Vào ngày 06/11/2010, bà Nguyễn Thị T. và các con là ông Trần Thanh B., ông Trần Thanh L., ông Trần Thanh C., bà Trần Thị Mỹ H., bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Kim C1, bà Trần Thị N. có lập biên bản thỏa thuận: Bà T. chia đất cho con trai mỗi người 1000m2; con gái mỗi người 500m2, việc chia đất các bên không làm thủ tục hợp thức hóa do đất đã bị quy hoạch để làm Khu dân cư đô thị mới A. nên chỉ nhận giá trị đất khi được bồi thường. Xét biên bản chia đất trên, lập giấy tay không được công chứng chứng thực, nhưng các bên đều thừa nhận nội dung ghi trong văn bản thể hiện ý chí tự nguyện của các đương sự.

Tại thời điểm diện tích đất của bà T. bị ảnh hưởng quy hoạch theo quyết định thu hồi đất 14237/QĐ/UBND, ngày 26/12/2017 của UBND quận Ninh Kiều thì giá đất đền bù được phê duyệt theo quyết định số 01/QĐ.UBND, ngày 02/01/2018 của UBND quận Ninh Kiều và Thông báo số 37/TB.HĐBT ngày 07/2/2018, Thông báo số 49/TB.HĐBT ngày 13/3/2018 là 432.000đồng/m^2, diện tích đất bị thu hồi của bà T. là 7849,2m2 tổng số tiền được bồi thường là 3.390.854.400 đồng. Sau khi nhận tiền bồi thường, bà T. đã chia cho các con nhiều hơn so với thỏa thuận con trai mỗi người được 577.741.000 đồng; con gái mỗi người 288.870.000 đồng. Bên tặng cho và bên nhận đã thực hiện đúng theo thỏa thuận, các nguyên đơn đã nhận tiền và viết cam kết không khiếu nại. Thời điểm giao kết thỏa thuận và thời điểm giao nhận tiền, các bên tham gia đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung giao dịch thể hiện ý chí của các

bên. Bà T. đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo thỏa thuận của người tặng cho tài sản và tài sản đã chuyển cho bên được tặng cho.

Các nguyên đơn kháng cáo cho rằng có công sức hỗ trợ bà T. trực tiếp canh tác đất nông nghiệp trong nhiều năm và có trồng hoa màu trên đất; thời điểm thu hồi đất các nguyên đơn vẫn còn tên trong hộ của bà T. nên yêu cầu được chia số tiền bồi thường hoa màu, chuyển đổi nghề theo Thông báo số 37/TB. HĐBT ngày 7/2/2018 và lấy tổng số tiền bà T. được nhận trên các khoản kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 5.393.104.500 đồng để tính bình quân chia 1000m2 bằng giá trị 675.000.000 đồng; nguyên đơn đòi bà T. phải đưa thêm cho ông L., ông B. mỗi người 97.259.000đồng; bà H., bà T1 mỗi người 48.630.000 đồng; Bị đơn cho rằng số tiền chênh lệch nguyên đơn nhận nhiều hơn so với thỏa thuận là do bà T. đã trích một phần từ các khoản bồi thường hoa màu và chuyển đổi nghề để cho thêm nên không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Căn cứ Thông báo số 37/TB. HĐBT ngày 7/2/2018, có nội dung áp giá bồi thường hoa màu số tiền 69.690.000 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 03 nhân khẩu trực tiếp canh tác với số tiền là 1.144.413.360 đồng. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm các nguyên đơn cung cấp chứng cứ để chứng minh đang trực tiếp canh tác đất nông nghiệp như: "Xác nhận sử dụng đất trực tiếp", cán bộ khu vực xác nhận ngày 12/9/2018; " Tờ tường trình xin xác nhận có canh tác phần đất cha mẹ ruột" ngày 30/6/2019, các tài liệu trên không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận các nguyên đơn đang canh tác đất của bà T.. Trong đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/12/2018, ông Trần Thanh B. cho rằng là người khuyết tật, không có nghề nghiệp hàng ngày phải đi bán vé số để sinh sống, không thể trực tiếp canh tác trên đất mẹ ruột cho; lời trình bày này của ông B. có sự mâu thuẫn với các chứng cứ đã cung cấp.

Ngoài ra trong Biên bản thỏa thuận ngày 06/11/2010, cũng không ghi nhận nội dung bà T. lấy các khoản bồi thường khác để chia cho các nguyên đơn.

Trong sổ hộ khẩu do ông Trần Thanh C. đứng tên chủ hộ cấp ngày 19/6/2015, có 05 nhân khẩu là Trần Thanh C., Trương Thị T3, Nguyễn Thị T., Trần Thanh T4, Trần Thị Thanh T5, không có tên các nguyên đơn.

Do các nguyên đơn không chứng minh được có đủ điều kiện để được nhận thêm các khoản tiền như đã trình bày nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào mới nên không có cơ sở xem xét.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T. thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm vào ngày 5/7/2019, bà Nguyễn Thị T. đã có lời khai hiểu rõ số tiền được nhận bao gồm các khoản nào, trong đó tiền bồi thường về đất 3.390.854.400 đồng là tiền thỏa thuận chia cho các con, còn lại các khoản hỗ trợ

khác là của bà. Vì thương con và có sự động viên của cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất nên bà đồng ý cho thêm nên con trai mỗi người được 577.740.000 đồng, con gái mỗi người được 288.870.000 đồng. Do đó, xác định thời điểm giao tiền cho nguyên đơn thì bà T. vẫn còn minh mẫn, thể hiện ý chí tự nguyện của bà T.. Việc cho nhận tài sản giữa các bên đã được thực hiện xong nên nguyên đơn đã viết cam kết nhận đủ diện tích đất quy đổi thành tiền, không đòi hỏi gì thêm phần tài sản của bà T.. Do vậy, bà T. kháng cáo yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền đã đưa dư do có sự nhầm lẫn là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy quan điểm của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị y án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự: Nguyên đơn ông Trần Thanh B., bị đơn bà Nguyễn Thị T. thuộc trường hợp được miễn nộp.

Các nguyên đơn bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Mỹ H., ông Trần Thanh L. phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 226, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 158, Điều 401, Điều 457, Điều 462 Bộ luật dân sự

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh B., ông Trần Thanh L., bà Trần Thị Mỹ H., bà Trần Thị T1, Bị đơn bà Nguyễn Thị T.; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm ông Trần Thanh B., ông Trần Thanh L., bà Trần Thị Mỹ H. và bà Trần Thị T1 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản" đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị T. và ông Trần Thanh C..

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị T. đối với các nguyên đơn ông Trần Thanh B., ông Trần Thanh L., bà Trần Thị Mỹ H. và bà Trần Thị T1.

2. Về án phí dân sự:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh L. phải chịu 4.862.950 đồng, khấu trừ số tiền 2.431.500 đồng ông L. đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 007889 ngày 08/6/2018, số tiền còn lại ông L. phải tiếp tục nộp là 2.431.450 đồng.

Bà Trần Thị Mỹ H. phải chịu 2.431.500 đồng, khấu trừ số tiền 1.216.000 đồng bà T1 đã nộp tạm ứng theo biên lai số 007888 ngày 8/6/2018, số tiền còn lại bà H. phải tiếp tục nộp là 1.215.450 đồng.

Bà Trần Thị T1 phải chịu 2.431.500 đồng, khấu trừ số tiền 1.216.000 đồng bà T1 đã nộp tạm ứng theo biên lai số 007890 ngày 8/6/2018, số tiền còn lại bà T1 phải tiếp tục nộp là 1.215.450 đồng.

Ông Trần Thanh B., bà Nguyễn Thị T. thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải nộp án phí sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm:

Nguyên đơn có kháng cáo Trần Thị T1, Trần Thị Mỹ H., Trần Thanh L. mỗi người phải chịu 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp theo biên lai thu số 001506, biên lai số 001507, biên lai số 001508 ngày 19/7/2019 thành án phí.

Nguyên đơn Trần Thanh B., bị đơn Nguyễn Thị T. được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. Cần Thơ;
- TAND Q. Ninh Kiều;
- Chi cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Bích Hải